TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 867/2024/HS-PT
Ngày 19 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm – Phòng xét xử trực tuyến, trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần – Phòng xét xử trực tuyến, trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 70/2024/TLPT-HS ngày 22 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn H tên gọi khác: H1); Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 70/2023/HS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 978/2024/QĐXXPT-HS ngày 22 tháng 8 năm 2024, đối với:

- *Bị cáo có kháng cáo:* Nguyễn Văn H (tên gọi khác: H1), sinh năm 1960; Giới tính: Nam; Nơi sinh: Hải Phòng; Nơi ĐKHKTT và Cư trú: D P, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 10/10; Con ông Nguyễn Thành L (chết) và bà Vũ Thị X (chết); Vợ Phạm Thị N, sinh năm 1963; Con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1993; Tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị bắt giam ngày 15/10/2020, hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh L (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H*: Luật sư Đỗ Hoàng D - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

** Bị hại:*

1. Ông Ngô Đức T, sinh năm 1984; Địa chỉ: D Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

3. Ông Trần T2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số D L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

4. Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

5. Bà Bùi Thị A, sinh năm 1961; Địa chỉ: Hẻm E H, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: 2 T, Phường B, thành phố B, Lâm Đồng (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện B, Lâm Đồng (vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ka H3, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Xuân D1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A, Ngõ F, tổ Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng, (có mặt).

3. Ông Nguyễn Cao K, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số B, Ngách A, Ngõ A, đường C, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

4. Ông Hoàng Xuân L1, sinh năm 1992; Địa chỉ: D P, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Khắc Hồng P; sinh năm 1990; Địa chỉ: D P, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Hà P1, sinh năm 1988; Địa chỉ: D P, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

8. Bà Lê Thị Kim T4, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

9. Bà Hoàng Thị Thu T5, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số C, ngõ P, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

** Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số B P, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Viết L3, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số B P, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Bùi Minh Q, sinh năm 1967; Địa chỉ: 3 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Ông K' T6, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

5. Ông K' H4, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

6. Ông Bùi Đức N1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

7. Bà Vũ Thị N2, sinh năm 1966; Địa chỉ: 5 đường A, phường B' Lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

8. Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh N3, sinh năm 1995; Địa chỉ: D B, phường B' Lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

10. Ông Vũ Anh H5, sinh năm 1978; Địa chỉ: 3 L, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Ngô Đức T trú tại D Đ, xã L, thành phố B nhận sang nhượng lại diện tích 3,1ha đất của anh Bùi Văn T8, ở thôn E, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng để canh tác (đất chưa được cấp quyền sử dụng đất); đến tháng 8 năm 2020, nghe tin diện tích đất trên sẽ bị thu hồi do nằm trong diện tích đất rừng mà Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp cho công ty A1 để trồng rừng nên anh T đã gặp Nguyễn Viết L3; trú tại B, P, phường L, thành phố B nhờ giúp đỡ. Do trước đó Nguyễn Văn H đưa ra những thông tin không có thực về việc giới thiệu với anh L3, H làm việc tại Bộ C1, cấp hàm Thiếu tướng, đang công tác tại huyện B, theo chỉ đạo của Bộ C2 và Ủy ban kiểm tra Trung ương; tuy chưa gặp mặt lần nào nhưng khi nghe H nói một vài thông tin liên quan đến mối quan hệ của gia đình, thì anh L3 tin những gì H nói là thật. Vì vậy, khi T nhờ giúp đỡ, thì L3 nói cho T biết, L3 có ông anh tên là H1 làm ở Bộ C1 có thể nhờ H1 giúp được. Sau đó, L3 gọi điện cho H nhờ

giải quyết việc anh T có tranh chấp đất ở xã L với Công ty A1 và xin gặp trực tiếp H để bàn công việc, thì H hẹn gặp anh L3 tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 04/9/2020, H1 rủ Nguyễn Xuân D1 (H4) trú tại tổ Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng đi chơi với H và thuê Nguyễn Cao K, trú tại 2 Cầu Đ, quận N, thành phố Hải Phòng lái xe ô tô của H, nhãn hiệu TOYOTA Fortuner, loại 07 chỗ, Biển kiểm soát 15A-508.05 sơn màu đen chở H và D1 vào thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Trên đường đi H thông báo cho anh L3 biết H sẽ gặp anh L3 vào tối ngày 06/9/2020 tại nhà khách Công an tỉnh B. Khi xe của H cách nhà khách Công an tỉnh B khoảng 10 km, thì H nói K dừng xe lại, lấy Biển kiểm soát 80B- 655.88 sơn màu xanh là biển giả, gắn vào xe của mình để giả là xe của Bộ C1 rồi đi đến nhà khách Công an tỉnh B, khi đến nơi, thì anh L3, anh T và chị Nguyễn Thị L2 là vợ của anh L3 đang đợi tại đây. Gặp nhau, anh L3 mời H, D1, K về khách sạn T10 ở P, ăn uống và nghỉ ngơi. Khi ngồi ăn với mọi người, H giới thiệu D1 là trợ lý và K là lái xe của H còn anh L3 nói với H, anh T là đứa em có hoàn cảnh giống Liêm cũng đang tranh chấp đất với Công ty A1 nên nhờ H giúp. Sau khi ăn uống xong mọi người lên phòng nghỉ. Khoảng 02 giờ ngày 07/9/2020, H gọi điện cho L3 và T đến phòng của H nói chuyện. Sau khi nghe T trình bày về tình trạng pháp lý của diện tích đất và nhờ H giúp làm sổ cho diện tích đất này, thì H nói các Ban ngành ở tỉnh Lâm Đồng đều quen hết và chi phí là 500.000.000đ, đưa 300.000.000đ để H đi quan hệ trước. Đến ngày 08/9/2020, thì tất cả cùng nhau lên thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, H, D1, K ở tại khách sạn S do L3 đặt phòng. Khoảng 23 giờ ngày 09/9/2020, H gọi điện cho L3 ra khách sạn có việc, do tin H làm ở Bộ C1 giúp làm được sổ đất nên L3 và T mang 300.000.000đ đến phòng của H ở tại khách sạn S đưa cho H. Sau khi nhận số tiền của T đưa, H mang về nhà tại Hải Phòng và trình bày bị kẻ gian lấy mất (BL 219-220; 222; 226-229; 230-231; 238-239; 240-243).

Ngoài việc chiếm đoạt 300.000.000đ của anh Ngô Đức T, thì Nguyễn Văn H còn chiếm đoạt tiền của một số người bị hại khác như sau:

1. Năm 2016, chị Dương Thị T1, trú tại thôn A, xã L, huyện Đ, được anh K2, trú tại thôn C, xã L, huyện B giới thiệu làm quen với H, lúc này H giới thiệu với chị T1, H làm ở Bộ C1, nếu có khó khăn gì, thì H sẽ giúp. Trong thời gian này chị T1 tự xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi heo tại thôn A, xã L, huyện Đ, nằm trong khu dân cư nên bị Ủy ban nhân dân huyện Đ lập biên bản buộc đình chỉ thi công. Do tin tưởng H có thể giải quyết được nhiều vấn đề như H giới thiệu nên chị T1 nhờ H giúp cho chị được tiếp tục xây dựng khu chuồng trại nói trên; H hứa giúp chị T1 giải quyết được vì H quen Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, nhưng chị T1 phải đưa trước 50.000.000đ để làm chi phí, chị T1 đồng ý. Đến tháng 4/2017, chị T1 tiếp tục nhờ H giúp việc nhập hộ khẩu cho người quen của chị T1 vào thị trấn L, huyện Đ, thì Hòa đồng ý và yêu cầu chị T1 chuẩn bị

60.000.000đ. Một thời gian sau H gọi điện cho chị T1 đến quán C3, số E đường T, phường B, thành phố B gặp H. Chị T1 đi cùng với anh K' T6 đến gặp H, tại đây chị T1 đã giao cho H số tiền 60.000.000đ theo yêu cầu. Đến tháng 5/2017, H lại gọi điện cho chị T1 đến quán M1, số B đường H, phường L, thành phố B đưa cho H số tiền 50.000.000đ để lo việc xây dựng chuồng trại chăn nuôi của chị T1; lần này chị T1 cũng đi cùng với anh K2 đến gặp H, tại đây chị T1 đã đưa cho H số tiền 50.000.000đ. Sau khi nhận của chị T1 2 khoản tiền trên là 110.000.000 Hòa đã tiêu xài hết (BL 255-256).

2. Khoảng giữa năm 2017, thông qua bạn bè, anh Trần T2, trú tại D L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, gặp và làm quen với H, trong quá trình nói chuyện, H giới thiệu với anh T2, H làm ở Bộ C1, cấp hàm thiếu tướng, đang công tác tại tỉnh Lâm Đồng; có nhiều mối quan hệ với những người có chức vụ tại tỉnh Lâm Đồng. Do đang có nhu cầu cần thuê đất để đầu tư dự án Khu D ứng dụng cao, tại thôn K, xã H, huyện Đ, do tin tưởng H có nhiều mối quan hệ như H giới thiệu nên anhThắng đặt vấn đề nhờ H lo giúp giấy phép thuê diện tích 2,2ha đất tại đây để thực hiện dự án, thì Hòa đồng ý và nói chi phí từ 300.000.000đ đến 400.000.000đ, anh T2 chấp nhận. Sau đó theo yêu cầu của H, anh T2 đã 07 lần chuyển tiền vào các số tài khoản do H cung cấp để lo giấy phép thuê đất với tổng số tiền 190.000.000đ cụ thể như sau:

- Ngày 27/12/2017, anh T2 nhờ anh Bùi Đức N1 chuyển 10.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng;

- Ngày 16/01/2018 anh T2 chuyển 30.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng;

- Ngày 23/01/2018 anh T2 chuyển 30.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng;

- Ngày 01/3/2018 anh T2 chuyển 50.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng;

- Ngày 28/5/2018 vợ anh T2 chuyển 50.000.000đ vào tài khoản số 159949699 do Lê Thị Kim T4 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh thành phố H;

- Ngày 30/7/2018 vợ anh T2 chuyển 10.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng;

- Ngày 06/10/2018 anh T2 chuyển 10.000.000đ vào tài khoản số 159949699 do Lê Thị Kim T4 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh thành phố H (BL 363-369).

Ngoài những lần chuyển tiền qua các số tài khoản nêu trên, anh T2 trình bày còn nhiều lần khác đưa quà và tiền cho H tổng trị giá là 235.000.000đ nhưng không có giấy tờ ghi nhận nên không có cơ sở xem xét.

3. Tháng 6/2017, do chị Đỗ Thị H2, anh Nguyễn Ngọc L4, trú tại tổ A, xã L, huyện B đang có nhu cầu tìm mua đất; qua sự giới thiệu của chị Bùi Thị A, trú tại thôn D, xã L, huyện B; chị Đỗ Thị H2, quen biết với H. Qua giao tiếp, H gới thiệu với chị H2, H đang công tác tại Cục A3- Bộ C1; phụ trách 6 tỉnh Tây Nguyên và H có 38,5 ha đất tại Tiểu khu C, 395 thuộc xã L, huyện B - đây là diện tích đất được Ủy ban nhân dân tỉnh L giao cho Công ty TNHH một thành viên L5 quản lý (BL1195-1196) muốn sang nhượng lại. Để tạo lòng tin với chị H2 và anh L4, H đã đưa chị H2 và anh L4 vào tiểu khu C, 395 nêu trên, cho người phát ranh giới và xịt sơn đánh dấu các lô đất. Sau khi trực tiếp xem xét vị trí các lô đất do H chỉ, thì chị H2 và anh L4 tin tưởng các lô đất trên là của H nên đồng ý sang nhượng lại và đặt cọc tiền để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi thỏa thuận việc chuyển nhượng đất trên cho chị H2 và anh L4, H ủy quyền (miệng) cho chị Bùi Thị A trực tiếp đứng ra giao dịch việc chuyển nhượng 38,5 ha đất tại tiểu khu C, 395 nói trên cho chị H2. Ngày 07/12/2017, chị A, thay mặt H viết giấy nhận của anh Nguyễn Ngọc L4 số tiền 500.000.000đ (BL 406). Sau khi giao số tiền trên, đến tháng 4/2018 chị H2 và A L4 nhiều lần nhắn tin và gọi điện cho H yêu cầu giao đất, thì H đưa ra nhiều lý do trì hoãn kéo dài nên chị H2 và anh L4 yêu cầu H trả lại số tiền cọc; H đã chuyển 400.000.000đ vào tài khoản của chị A để chị A trả lại cho chị H2 và anh L4 (BL 407).

Ngoài việc đưa 500.000.000đ tiền cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 38,5 ha đất tại tiểu khu C, 395, xã L nói trên, thì chị H2 còn nhờ H giúp làm sổ đất với diện tích 7,7 ha tại thôn L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, Hòa đồng ý và đưa ra chi phí là 01 tỷ đồng, được chị H2 chấp nhận. Theo yêu cầu của H, ngày 22/01/2018 chị H2 đã chuyển 300.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng (BL 408, 409); ngoài ra theo yêu cầu của H, chị H2 02 lần trực tiếp đưa 210.00.000đ tiền mặt cho H tại quán C4, số D, đường T, phường B, thành phố B (BL 258-259; 423-424).

4. Năm 2016, thông qua Nguyễn Văn T7, trú tại Thôn A, xã L, huyện B, chị Bùi Thị A, trú tại thôn D, xã L, huyện B quen biết H; khi gặp chị A, H giới thiệu đang công tác ở Cục an ninh Bộ C1, H nói với chị A, H đang làm thủ tục xin cấp 80 ha đất tại Tiểu khu C, 395 tại xã L, huyện B (đây là diện tích đất được Ủy ban nhân dân tỉnh L giao cho Công ty TNHH một thành viên L5 quản lý) để trồng cây công nghiệp và đặt vấn đề nhượng lại cho chị A, diện tích 05ha trong số này, thì chị A đồng ý và để chị A tin tưởng, H dẫn chị A cùng với nhiều người khác vào xem đất tại 02 tiểu khu nêu trên. Sau khi xem đất xong, tin tưởng là H có đất thật nên chị A nhiều lần chuyển tiền cho H qua số tài khoản mà H cung cấp như sau:

-Ngày 04/5/2016, chị A chuyển 20.000.000đ vào tài khoản số 0071000690367 do Hoàng Thị Thu T5 mở tại ngân hàng V chi nhánh G1, thành phố Hồ Chí Minh;

- Ngày 21/5/2016, chị A chuyển 5.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng;

- Ngày 16/6/2016, chị A chuyển 50.000.000đ vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng (BL439-441). Ngoài ra chị A trình bày 04 lần trực tiếp đưa cho H tiền mua đất tổng số 195.000.000đ nhưng không làm giấy tờ ghi nhận; Nguyễn Văn H không thừa nhận có nhận số tiền trên nên không có cơ sở xem xét.

5. Vào năm 2017, chị Nguyễn Thị T3, trú tại thôn A, xã L, huyện B, được chị Đỗ Thị H2 là người bị hại nêu ở phần trên giới thiệu chị T3 làm quen với Nguyễn Văn H, qua quá trình giao tiếp chị T3 được biết H đang công tác tại Bộ C1 và có 38,5 ha đất tại Tiểu khu C, 395 thuộc thôn C, xã L, tỉnh Lâm Đồng muốn bán; H nói diện tích đất này là đất của Bộ C1 xin được, muốn bán lại cho người dân nên chị T3 đã gặp chị M, trú tại 2 đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng trao đổi và thống nhất cùng góp tiền để mua diện tích đất nói trên. Đầu năm 2019 chị M, được chị T3, giới thiệu làm quen với H, sau nhiều lần gặp gỡ, H giới thiệu với chị M, H là Thiếu tướng đang công tác tại Bộ C1 và có diện tích đất 38,5 ha tại Tiểu khu C, 395 thuộc thôn C, xã L do Bộ C1 xin được và giao cho H bán. Nghe H nói vậy, chị M và chị T3 đặt vấn đề mua lại điện tích đất này với giá 8.500.000.000đ, đặt cọc trước 3.500.000.000đ, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau, thì Hòa đồng ý và để tạo thêm lòng tin với chị M và chị T3, H đưa cho chị M và chị T3 01 bộ hồ sơ (phô tô) có bản đồ lô đất kèm theo, đồng thời H còn trực tiếp 02 lần đưa chị T3, chị M cùng với chồng chị Miễn là ông Nguyễn Văn Đ đi xem đất và giới thiệu ông K3 - Chủ tịch xã L là người lo giấy tờ thủ tục đất cho chị T3 và chị M. Sau khi xem đất xong, tin tưởng rằng đây là đất của H thật nên chị M và chị T3, tiến hành đặt tiền cọc mua đất với H. H yêu cầu chị T3 và chị M chuyển tiền mua đất cho H qua các số tài khoản mà H cung cấp.

Đối với vợ chồng bà M đã chuyển tiền vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, thành phố Hải Phòng, như sau (BL 721-736):

- Ngày 05/3/2019 bà M nhờ bà T3 chuyển số tiền 200.000.000đ;

- Ngày 18/3/2019 chồng bà M chuyển số tiền 900.000.000đ;

- Ngày 19/3/2019 chồng bà M chuyển số tiền 700.000.000đ;

- Ngày 22/3/2019 chồng bà M chuyển số tiền 800.000.000đ;

- Ngày 26/4/2019 chồng bà M chuyển số tiền 100.000.000đ;

- Ngày 06/8/2019 chồng bà M chuyển số tiền 100.000.000đ;

- Ngày 29/8/2019 chồng bà M chuyển số tiền 120.000.000đ;

- Ngày 06/9/2019 chồng bà M chuyển số tiền 30.000.000đ;

- Ngày 16/9/2019 chồng bà M chuyển số tiền 10.000.000đ;

- Ngày 28/9/2019 chồng bà M chuyển số tiền 15.000.000đ;

- Ngày 14/10/2019 bà M chuyển số tiền 50.000.000đ;

- Ngày 30/12/2019 bà M chuyển số tiền 50.000.000đ vào tài khoản số 1903334847692025 do Nguyễn Khắc Hồng P là con rể của H mở tại ngân hàng T11 chi nhánh H10;

- Ngày 20/01/2020 bà M chuyển số tiền 10.000.000đ vào tài Khoản của Nguyễn Khắc Hồng P;

- Ngày 25/4/2020 bà M chuyển số tiền 40.000.000đ vào tài khoản số 19027237351025 do Nguyễn Thị Hà P1 mở tại ngân hàng K4 Hội sở chính;

- Ngày 12/6/2020 bà M chuyển số tiền 10.000.000đ vào tài khoản số 19027237351025 do Nguyễn Thị Hà P1 mở tại ngân hàng K4 Hội sở chính;

- Ngày 03/7/2020 chồng bà M chuyển số tiền 10.000.000đ vào tài Khoản của Nguyễn Khắc Hồng P.

Ngoài các lần chyển tiền qua tài khoản nói trên cho H, bà M còn đưa trực tiếp cho H số tiền 500.000.000đ để H lo giấy phép khai thác cây gỗ trên diện tích 38,5ha đất nói trên, lúc này có mặt của bà T3, ông Vũ Anh H5 và bà Đinh Thị Hòa C. Tổng số tiền vợ chồng bà M đã chuyển khoản và giao trực tiếp cho H để nhận sang nhượng quyền sử dụng đất là 3.645.000.000đ.

Đối với bà T3 đã 14 lần chuyển tiền vào tài khoản số 185786789 do Hoàng Xuân L1 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh D3, Hải Phòng, như sau (BL 765-779):

- Ngày 12/10/2018 bà T3 chuyển số tiền 190.000.000đ;

- Ngày 26/10/2018 bà T3 chuyển số tiền 100.000.000đ;

- Ngày 20/11/2018 bà T3 chuyển số tiền 10.000.000đ;

- Ngày 10/12/2018 bà T3 chuyển số tiền 30.000.000đ;

- Ngày 24/12/2018 bà T3 chuyển số tiền 20.000.000đ;

- Ngày 31/12/2018 bà T3 chuyển số tiền 30.000.000đ;

- Ngày 06/4/2019 bà T3 chuyển số tiền 500.000.000đ;

- Ngày 24/4/2019 bà T3 chuyển số tiền 50.000.000đ;

- Ngày 22/7/2019 bà T3 chuyển số tiền 100.000.000đ;

- Ngày 26/7/2019 bà T3 chuyển số tiền 300.000.000đ;

- Ngày 14/9/2019 bà T3 chuyển số tiền 20.000.000đ;

- Ngày 24/9/2019 bà T3 chuyển số tiền 30.000.000đ;

- Ngày 03/10/2019 bà T3 chuyển số tiền 30.000.000đ;

Ngoài ra vào ngày 31/01/2019 bà T3 còn chuyển cho H số tiền 20.000.000đ vào tài khoản số 159949699 do Lê Thị Kim T4 mở tại ngân hàng A2 chi nhánh thành phố H (đây là số tiền cho H mượn). Tổng số tiền bà T3 đã chuyển cho H để sang nhượng quyền sử dụng đất là 1.410.000.000đ.

Đồ vật, tài liệu thu giữ:

1. Thu giữ của Nguyễn Văn H gồm: 01 xe ô tô Biển kiểm soát 15A-55508.50, sơn màu đen, nhãn hiệu TOYOTA Fortune; 02 Biển kiểm soát 80B 655.88, loại biển xanh; 01 Giấy đăng ký xe ô tô số 088393; 01 Giấy chứng nhận kiểm định xe 15A-508.50 số KC 9818742; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe ô tố số AD20/213466; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ xe ô tố số BB20/0004475; 01 Hộ chiếu số B5889885 mang tên Nguyễn Văn H; 01 Điện thoại di động Samsung Galaxy A6, màu đen, số Imei 357931091258867; 01 CMND số 030541574 mang tên Nguyễn Văn H cấp ngày 26/9/2011; 01 CMND số 030541574 mang tên Nguyễn Văn H cấp ngày 05/5/1979; 01 Iphone 7Plus màu đen số Imei 359216072263316; 01 Giấy phép lái xe số 310206019514, hạng B1 mang tên Nguyễn Văn H; 03 ảnh 10x15 của Nguyễn Văn H mang cấp hàm thượng tá; 01 Giấy chứng nhận Cảnh sát nhân dân số 319131 mang tên Nguyễn Văn G; 01 Giấy phép lại xe số 7601-15C hạng A1 mang tên Nguyễn Cảnh H6; 01 Giấy sang nhượng hoa màu, vườn (phô tô); 01 Quyết định số 630/QĐ-UBND tỉnh L ngày 19/3/2010 (phô tô); 01 Biên bản tạm giao tài sản (phô tô); một biên bản vụ việc (phô tô); 01 Biên bản làm việc; 01 đơn trình báo của Nguyễn Viết L3; 01 Giấy ra Viện mang tên Ngô Đức T (phô tô); 01 tờ báo L6 phát hành ngày 24/9/2019 (phô tô); 01 đơn kêu cứu của Ngô Đức T (chưa ký tên); 01 Phiếu xác nhận kết quả đo đạc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 65 diện tích 31.480,6m2 (03 tờ phô tô); 01 Bản đồ và 01 họa đồ liên quan đến Công ty A1, trồng và bảo vệ rừng (phô tô); 01 Giấy sang nhượng đất (phô tô); 01 đơn tố cáo của Nguyễn Viết L3 tháng 7/2020 (phô tô); 01 đơn khiếu nại (phô tô); 01 đơn tố cáo của Nguyễn Viết L3 (phô tô); 01 họa đồ; 01 bản đồ liên quan đến Công ty A1 và bảo vệ rừng (phô tô); 01 Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; 01 Tập hồ sơ vi bằng (16 trang), kèm 01 đĩa DVD (Không kiểm tra dữ liệu đĩa);

2. Thu giữ của Nguyễn Cao K gồm: 01 thắt lưng dây da màu nâu mặt bằng kim loại có chữ CA; 01 đôi tất màu xanh (BL 277);

3. Thu giữ của Nguyễn Xuân D1 gồm: 01 thắt lưng dây da màu nâu mặt bằng kim loại có chữ CA; 01 đôi tất màu xanh (BL 295);

4. Bà Đỗ Thị H2 giao nộp gồm: 01 giấy nhận tiền 5.000.000đ ghi ngày 04/11/2017 nội dung An nhận của Đỗ Thị H2 có ký xác nhận của Bùi Thị A; 01 giấy nhận tiền ghi ngày 07/02/ 2017, số tiền 500.000.000đ, nội dung An nhận của Nguyễn Ngọc L4, có ký xác nhận của Bùi Thị A ở mặt trước; mặt sau đã trả cho L4 200.000.000đ vào ngày 01/6/2018 và ngày 06/7/2018; 02 giấy nộp tiền vào tài khoản của Hoàng Xuân L1 ngày 22/01/2018 và 05/9/2018

5. Bà Bùi Thị A giao nộp gồm: 02 giấy nộp tiền vào tài khoản của Hoàng Xuân L1 ngày 21/5/2016 và 16/6/2016; 01 giấy nộp tiền vào tài khoản của Hoàng Thị Thu T5, ngày 04/5/2016;

6. Ông Trần T2 giao nộp gồm: 06 giấy nộp tiền vào tài khoản của Hoàng Xuân L1; 01 giấy nộp tiền vào tài khoản của Lê Thị Kim T4; 03 tờ giấy vẽ sơ đồ lô đất dự kiến xây dựng, trích lục lô đất mặt bằng bố trí khối nhà làm việc (bản phô tô khổ giấy A0); 01 tập thuyết minh dự án đầu tư khu du lịch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (24 trang giấy A4, bản phô tô);

7. Ông Ngô Đức T giao nộp gồm: 02 USB chứa File dữ liệu;

8. Bà Nguyễn Thị M giao nộp gồm: 15 giấy chuyển tiền (BL từ 721 đến 737, (1120-1136).

9. Nguyễn Thị T3, giao nộp gồm: 15 giấy chuyển tiền (BL từ 765 đến 779; (1164-1178).

10. Quá trình điều tra gia đình bị cáo đã giao nộp cho các cơ quan tiến hành tố tụng gồm: 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng A4 ngày 06/7/2018 khách hàng nộp tiền: Nguyễn Văn H, khách hàng nhận tiền Bùi Thị A, số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), nội dung gửi cho em (bản chính) (BL 1220); 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng A4 ngày 03/5/2019 Khách hàng nộp tiền: Hoàng Xuân L1, Khách hàng nhận tiền K'Huy, số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), nội dung: H11 (Bản chính) (BL 1221); 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng A4 ngày 01/6/2018 khách hàng nộp tiền: Nguyễn Văn H, khách hàng nhận tiền Bùi Thị A, số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), nội dung: CT (Bản chính) (BL 1222); 01 Giấy nộp tiền của Ngân hàng A4 ngày 10/01/2019 khách hàng nộp tiền: Nguyễn Văn H, khách hàng nhận tiền K'Huy, số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), nội dung: Nộp tiền cho K3 mua đất (Bản chính) (BL 1223); 01 Giấy biên nhận tiền ngày 28/8/2019 nội dung K'Huy có nhận tiền của bác Hoàng BCA với số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) đã nhận đủ, người nhận ký họ tên K3 (Bản chính ghi bằng mực bút bi xanh) (BL 1224); 01 Giấy biên nhận tiền nội dung ngày 7/6/2019 tại nhà K3 có nhận của Bùi Thị Kim T9 với số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) của anh H7 chuyển cho K3 chị T9 chuyển tại nhà K3 đã nhận đủ

số tiền. Người giao ký ghi họ tên Bùi Thị Kim T9; người nhận chỉ có chữ ký (bản chính ghi bằng mực bút bi xanh) (BL 1225); 01 D2 sánh các hộ nhận tiền đất số thứ tự từ 01 đến 29 phần ký nhận được ghi bằng mực bút bi xanh. Phía dưới có ghi bằng mực bút bi xanh phần bên trái tờ giấy nội dung người đưa danh sách, ngày 23/2/2020 ký ghi họ tên K3 (bản chính) (BL 1226); 01 tờ giấy A4 đánh máy, nội dung: Hôm nay ngày 07/5/2019. Tôi K3 có nhận số tiền Anh Nguyễn Văn H8 ở Bộ C1 với số tiền là: 1.000.000.000đồng (bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn). Lý do nhận tiền mua đất hộ dân xã L. Phần người giao để trống; người nhận, đã nhận đủ tiền ký ghi họ tên K3 bằng mực bút bi xanh (bản chính) (BL 1227); 01 bì thư phần người gửi ghi chữ K'Huy, phần người nhận ghi chữ Bắc Hoàng bằng mực bút bi xanh.

Theo Nguyễn Văn H trình bày, thì giữa H và K3 có thỏa thuận với nhau về việc K'Huy mua gom đất của đồng bào xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho bị cáo và những người khác nhưng không có tài liệu nào thể hiện có sự thỏa thuận nói trên.

Tại bản kết luận giám định số: 2125 /GĐ- PC-09 ngày 09/02/2021 của Phòng K5 Công an tỉnh L kết luận:

- Giấy phép lái xe số 3102060 19514; đề ngày 04/9/2020 mang tên Nguyễn Văn H (Ký hiệu A1) là thật.

- Giấy chứng minh nhân dân số 030541574, đề ngày 26/9/2011; họ tên Nguyễn Văn H (Ký hiệu A2) là thật.

- Chứng nhận đăng ký xe ô tô, xe máy số 088393; tên chủ xe: Nguyễn Văn H (Ký hiệu A3) là thật.

- Chứng minh nhân dân số 030541574, đề ngày 05/5/1979; họ tên Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H9 (Ký hiệu A4) không có mẫu so sánh (BL 76).

Tại bản kết luận giám định số: 370 /GĐ- PC-09 ngày 04/5/2020 của Phòng K5 Công an tỉnh L kết luận:

- Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, biển số 15A-508.05

+ Số khung MHFJB3GS4K1123053 không phát hiện đục lại.

+ Số máy 2GDC534990 không phát hiện đục lại (BL 78).

Tại bản kết luận giám định số: 1524 /KL- PC-09 ngày 31/12/2021của Phòng K5 Công an tỉnh L kết luận:

1. Hai 02 biển kiểm soát "80B- 655.88" gửi giám định có đặc điểm riêng (dấu vết in hằn Công an hiệu và các ký hiệu dập nổi) khác với đặc điểm riêng (dấu vết in hằn Công an hiệu và các ký hiệu dập nổi) của biển kiểm soát "80A- 016.57" do Cơ quan cảnh sát điều tra cung cấp.

2. Không có cơ sở kết luận (02) biển kiểm "30A- 385.74" gửi giám định là thật hay giả (BL 684).

Tại bản kết luận giám định số: 218 /KL- PC-09 ngày 25/4/2022 của Phòng K5 Công an tỉnh L kết luận:

- Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa trong các File Audio gửi giám định.

- Âm thanh trong các File V, File Audio gửi giám định được chuyển hóa thành văn bản và thể hiện trong bản Phụ lục số 218/KL-PC09 (BL 824- 845)

Tại bản kết luận giám định số: 211 /KL- PC-09 ngày 05/4/2023của Phòng K5 Công an tỉnh L kết luận:

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục "Người nhận" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký ghi họ tên K'Huy trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu A2, A3, A4 so với chữ ký ghi họ tên K3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ viết "K'Huy" dưới mục "Người nhận" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A4; chữ viết "K'Huy" dưới mục "Người đưa danh sách" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 và chữ viết trên tài liệu cần giám định A5 so với chữ viết ghi họ tên K3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết ra (BL 1230).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trình báo của người bị hại nhưng sau đó bị cáo đã thay đổi lời khai, cho rằng không nhận tiền của Ngô Đức T, tiền của anh T2, chị T1 là tiền vay mượn…tiền của chị H2 500.000.000đ, bà M, bà T3 là tiền góp mua đất nhưng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc khai nại nói trên.

Người bị hại yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 70/2023/HS-ST ngày 11/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H (tên gọi khác: H9) phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H (tên gọi khác: H9) 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/10/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, bị cáo Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị cáo không có chiếm đoạt tài sản của bị hại; đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử theo thủ tục chung.

Các bị hại bảo lưu quan điểm đã trình bày ở cấp sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Văn H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với mức hình phạt 18 năm tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; bị cáo kháng cáo đề nghị hủy án để điều tra xét xử lại là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo H, hủy bản án sơ thẩm để điều tra giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng kết luận giám định và toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

Để nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người bị hại, bị cáo Nguyễn Văn H đã đưa ra những thông tin không có thật về việc bị cáo mang hàm Thiếu tướng đang công tác tại Cục A3 - Bộ C1. Để củng cố lòng tin với mọi người, bị cáo còn dùng Biển kiểm soát xe 80B- 655.88 sơn màu xanh là biển kiểm soát giả gắn vào xe của của bị cáo để đi lại một số nơi, làm quen một số người; nhằm tạo ra luồng thông tin bị cáo đang công tác tại Bộ C1 có mối quan hệ quen biết rộng nên có thể giúp mọi người giải quyết những khó khăn liên quan đến nhập hộ khẩu, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất….; Từ đó, khi người bị hại tìm đến nhờ bị cáo giải quyết khó khăn thì bị cáo đã đồng ý và

yêu cầu người bị hại chuyển tiền để bị cáo giải quyết rồi chiếm đoạt số tiền này của các bị hại… Với cách thức này, vào khoảng năm 2016 đến năm 2020, bị cáo Nguyễn Văn H đã chiếm đoạt tài sản của nhiều người bị hại với số tiền rất lớn, cụ thể:

- Vào khoảng tháng 9/2020, sau khi tự bị cáo tạo ra thông tin bị cáo đang công tác tại Bộ C1, thì bị cáo được ông L3 tìm đến nhờ giải quyết tranh chấp đất của ông Ngô Đức T với Công ty A5. Để tạo sự tin tưởng cho ông T và ông L3 thì bị cáo đã sử dụng biển xe 80B- 655.88 sơn màu xanh là biển kiểm soát giả của Bộ C1 gắn vào xe và nhờ Nguyễn Xuân D1 đóng giả làm trợ lý của H, thuê Nguyễn Cao K làm lái xe để đến điểm hẹn gặp ông L3, ông T. Khi gặp ông T, ông L3, bị cáo còn đưa ra thông tin bị cáo quen biết hết các ban ngành ở tỉnh Lâm Đồng; bị cáo giúp giải quyết khó khăn của ông T với chi phí là 500.000.000 đồng; sau đó ông T, ông L3 tin tưởng là bị cáo giúp giải quyết được vấn đề pháp lý đất đai của ông T nên đã đưa cho bị cáo 300.000.000 đồng và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này.

- Năm 2016, khi được chị Dương Thị T1 tìm đến nhờ giải quyết khó khăn về xin giấy phép thì bị cáo đã nhận lời giúp cho chị Dương Thị T1 xin giấy phép xây dựng chuồng trại chăn nuôi trong khu dân cư, với mức chi phí chị T1 phải đưa trước cho bị cáo là 50.000.000 đồng và sau đó tiếp tục hứa giúp chị Thu nhập k cho người quen, chị T1 phải đưa 60.000.000 đồng; tổng cộng bị cáo đã nhận của chị T1 110.000.000 đồng. Bị cáo cho rằng tiền chị T1 chuyển là tiền vay mượn tuy nhiên, bị cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền trên là mượn của chị T1 và chị T1 cũng không thừa nhận việc chuyển tiền cho bị cáo mượn. Mà số tiền chị T1 chuyển cho bị cáo là để lo việc được xây dựng chuồng trại chăn nuôi và nhập khẩu cho người quen.

- Khoảng cuối năm 2017 đầu năm 2018, thông qua bạn bè giới thiệu gặp, làm quen với bị cáo H, anh Trần T2 tin tưởng việc bị cáo giới thiệu bị cáo làm ở Bộ C1, có nhiều mối quan hệ với những người có chức vụ tại tỉnh Lâm Đồng nên anh T2 đã nhờ bị cáo lo giúp giấy phép thuê đất tại dự án Khu D ứng dụng cao thì bị cáo H đã đồng ý và nói chi phí là 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng. Sau đó, anh T2 đã chuyển vào tài khoản do bị cáo H cung cấp với tổng số tiền là 190.000.000 đồng. Đối với số tiền này bị cáo cho rằng là tiền vay mượn anh T2 nhưng anh T2 không thừa nhận mà là tiền để bị cáo lo giấy phép thuê đất.

- Vào tháng 6/2017, thông qua bà Bùi Thị A, bị cáo H cũng giới thiệu với ông Nguyễn Ngọc L4 và bà Đỗ Thị H2 là bị cáo đang công tác tại Cục A3 – Bộ C1, phụ trách 06 tỉnh Tây Nguyên và bị cáo đang có 38,5 ha đất tại tiểu khu B, 395. Để tạo lòng tin với ông L4 và bà H2, bị cáo H đã đưa ông L4, bà H2 vào tiểu khu C, 395, cho người phát ranh giới, xịt sơn đánh dấu các lô đất cho là của bị cáo. Do tin tưởng là đất của bị cáo H nên bà H2 và ông L4 đã đặt cọc cho H

500.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất thông qua bà Bùi Thị A (sau này bà H2 đòi lại thì bị cáo đã chuyển cho bà A 400.000.000 đồng để trả cho bà H2). Ngoài việc, chuyển 500.000.000 đồng để cọc chuyển nhượng đất ở tiểu khu C, 395; bà H2 còn nhờ bị cáo làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 7,7ha tại thôn L thì bị cáo đã đồng ý và đưa ra mức chi phí 1 tỷ đồng; theo đó bà H2 đã chuyển khoản cho bị cáo H 300.000.000 đồng qua tài khoản Hoàng Xuân L1 và 02 lần đưa tiền mặt cho bị cáo H là 210.000.000 đồng. Bị cáo cho rằng tiền này là tiền góp mua đất nhưng bị cáo không chứng minh được việc mua đất và bà H2 cũng không thừa nhận việc này.

- Cũng trong năm 2016, với thông tin là bị cáo đang làm ở Cục A3 - Bộ C1; bị cáo H đang làm thủ tục xin cấp 80ha đất tại tiểu khu C, 395 để trồng cây công nghiệp, muốn nhượng lại một phần cho người khác, nên bà Bùi Thị A tin tưởng là thật và đã chuyển khoản cho bị cáo tổng cộng 75.000.000 đồng; ngoài ra bà A còn đưa trực tiếp cho bị cáo là 195.000.000 đồng nhưng bị cáo không thừa nhận có nhận số tiền 195.000.000 đồng.

- Ngoài ra, trong năm 2017, cũng với thông tin bị cáo H đang công tác tại Bộ C1, bị cáo H có 38,5 ha đất muốn bán lại cho người dân; lúc này bà T3 và bà M đã tin tưởng là thật nên bà M đã chuyển khoản cho bị cáo (qua tài khoản của Hoàng Xuân L1, Nguyễn Khắc Hồng P) tiền mua đất tổng cộng là 3.645.000.000 đồng và bà T3 đã chuyển khoản cho bị cáo (qua tài khoản của Hoàng Xuân L1, Lê Thị Kim T4) tổng cộng là 1.410.000.000 đồng.

Quá trình điều tra bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Đồng thời Hoàng Xuân L1, Nguyễn Khắc Hồng P, Nguyễn Hà P1 là con rể và con gái của bị cáo H; Lê Thị Kim T4 và Hoàng Thị Thu T5 là bạn gái của bị cáo H đều thừa nhận việc cho bị cáo mượn tài khoản để cho các bị hại chuyển tiền và đã rút tiền đưa cho bị cáo H.

Qua đó cho thấy việc bị cáo thay đổi lời khai, cho rằng bị cáo không có hành vi gian dối, không có chiếm đoạt tài sản của các bị hại mà tiền các bị hại chuyển cho bị cáo là do bị cáo vay mượn và là tiền góp mua đất nhưng các bị hại đều không thừa nhận việc này, bị cáo H cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh; nên lời khai nại của bị cáo không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác trái pháp luật, gây dư luận xấu trong nhân dân và ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng với lỗi cố ý, cách

thức thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo hết sức tinh vi, có sự tính toán, chuẩn bị từ trước để chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn của nhiều người bị hại. Đồng thời, việc bị cáo giả danh đang công tác trong ngành Công an đã ảnh hưởng xấu đến uy tín, sự tín nhiệm của người dân đối với hoạt động của ngành Công an. Do đó, cần xử bị cáo mức án thật nghiêm để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; sau khi phạm tội bị cáo quanh co chối tội, không thể hiện sự ăn năn hối cải, cũng chưa khắc phục được một phần nào hậu quả cho các bị hại. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo mức án 18 năm tù là tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Văn H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[7] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 70/2023/HS-ST ngày 11/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn H (tên gọi khác: H9) phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H (tên gọi khác: H9) 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/10/2020.

Tiếp tục tạm giam bị cáo theo quyết định giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 584, 586 khoản 1 Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn H có trách nhiệm bồi thường cho Ngô Đức T số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); chị Dương Thị T1 số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng); anh Trần T2 số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng); chị Đỗ Thị H2 số tiền 610.000.000đ (sáu trăm mười triệu đồng); chị Bùi Thị A số tiền 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng); bà Nguyễn Thị M số tiền 3.645.000.000đ (ba tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và bà Nguyễn Thị T3 số tiền 1.410.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 200.000 đồng.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- TTG Công an tỉnh Lâm Đồng;
(để tống đạt cho bị cáo) (2);
- Các BH (7);
- Lưu VT (5), HS (2) 25B (Án-NTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tuyết Trinh